

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2023** /XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **13** tháng **08** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn – Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ngày 13 tháng 08 năm 2021, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2022** /XMBS-TCKT ngày 13 tháng 08 năm 2021 chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét..
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Đức Sơn

Số **2022**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC HN 6
tháng năm 2021 sau soát xét

Bỉm Sơn, ngày **13** tháng **08** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản số 1253 SGDHN-QLNY về việc công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2021 ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (Công ty) giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2021 sau soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 hợp nhất sau soát xét của Công ty đạt 96,93 tỷ đồng tăng 59,70% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 hợp nhất sau soát xét (tương ứng với 36,24 tỷ đồng); nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 5,21% (tương ứng với 111,33 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 42% (tương ứng với 16,96 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 7,85% (tương ứng với 6,04 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 1,17% (tương ứng với 0,91 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 4,74% (tương ứng với 88,03 tỷ đồng). Tuy nhiên mức độ tăng doanh thu và giảm chi phí tài chính, quản lý, bán hàng lớn hơn mức độ tăng của giá vốn hàng bán.

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2021 hợp nhất sau soát xét tăng so với 6 tháng năm 2020 hợp nhất sau soát xét.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TP. TÀI CHÍNH KÊ TOÁN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
BỈM SƠN
Nguyễn Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

1250
NG 1
NHH
OIT
TN
ĐA - T

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Vân

Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số: 0238 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

112
PNC
TNH
01
T1
A-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789.435.604.697	538.821.460.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.052.749.699	88.125.503.724
1. Tiền	111		49.052.749.699	88.040.276.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	85.227.610
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.329.496.813	91.032.608.821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	293.465.238.456	36.943.213.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	45.742.499.550	51.843.868.222
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.511.354.352	7.649.122.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.389.595.545)	(5.403.595.545)
III. Hàng tồn kho	140	9	388.991.754.930	345.565.169.764
1. Hàng tồn kho	141		389.047.871.811	345.621.286.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.116.881)	(56.116.881)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.061.603.255	14.098.178.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.102.980.683	13.161.492.040
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		428.946.353	428.946.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		529.676.219	507.739.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.448.188.981.135	3.589.023.647.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.598.090.197	5.555.404.371
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.598.090.197	5.555.404.371
II. Tài sản cố định	220		3.303.243.088.495	3.434.059.903.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.294.170.318.639	3.424.876.101.295
- Nguyên giá	222		7.609.445.632.827	7.588.464.081.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.315.275.314.188)	(4.163.587.979.930)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.072.769.856	9.183.801.920
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.273.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.200.235.747)	(2.089.203.683)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.048.619.330	50.065.533.747
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	42.048.619.330	50.065.533.747
IV. Tài sản dài hạn khác	260		95.299.183.113	99.342.805.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	81.572.611.553	84.783.613.731
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	10.673.629.498	10.673.629.498
3. Lợi thế thương mại	269	14	3.052.942.062	3.885.562.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.237.624.585.832	4.127.845.107.797

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.062.884.700.533	2.012.132.904.102
I. Nợ ngắn hạn	310		2.037.217.380.658	1.980.869.725.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	869.578.042.943	813.082.814.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.755.849.467	87.337.596.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	59.577.156.174	30.656.066.883
4. Phải trả người lao động	314		35.586.136.133	65.319.283.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	178.130.718.872	136.478.619.977
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.873.039.573	21.856.925.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	791.743.164.388	821.298.451.341
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.973.273.108	4.839.967.789
II. Nợ dài hạn	330		25.667.319.875	31.263.178.361
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	20.000.000.000	26.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.667.319.875	5.263.178.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.174.739.885.299	2.115.712.203.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.174.739.885.299	2.115.712.203.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	691.514.277.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.541.926.554	151.515.103.555
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		91.663.780.634	14.484.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		99.878.145.920	151.500.618.755
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(19.491.112.293)	(16.421.897.977)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.237.624.585.832	4.127.845.107.797

Phạm Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Đức Sơn
 Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàng Vân
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	2.247.412.543.287	2.136.151.870.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	53	-	68.916.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		2.247.412.543.287	2.136.082.954.624
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.944.241.307.726	1.856.214.609.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		303.171.235.561	279.868.345.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.554.467	22.046.491
7. Chi phí tài chính	22	27	23.423.081.477	40.384.994.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.423.081.477	40.384.994.728
8. Chi phí bán hàng	25	28	76.769.347.813	77.682.072.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	70.921.240.909	76.959.985.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		132.076.119.829	84.863.338.789
11. Thu nhập khác	31	29	3.539.154.360	2.935.336.834
12. Chi phí khác	32	30	9.555.202.643	9.616.242.914
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(6.016.048.283)	(6.680.906.080)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		126.060.071.546	78.182.432.709
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	29.131.139.942	17.489.912.167
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		96.928.931.604	60.692.520.542
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		99.998.145.920	63.910.446.019
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.069.214.316)	(3.217.925.477)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	812	365

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàn Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.060.071.546	78.182.432.709
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	152.445.558.563	153.220.386.650
Các khoản dự phòng	03	390.141.514	400.481.566
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.460.167)	(22.096.928)
Chi phí lãi vay	06	23.423.081.477	40.384.994.728
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	302.300.392.933	272.166.198.725
Tăng các khoản phải thu	09	(254.347.510.128)	(285.976.260.931)
Tăng hàng tồn kho	10	(43.426.585.166)	(83.520.879.220)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.065.748.682	40.828.507.369
Giảm chi phí trả trước	12	9.269.513.535	7.356.424.107
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.931.077.329)	(25.311.038.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.513.916.735)	(36.242.449.278)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.265.820.066)	(17.758.566.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.150.745.726	(128.458.064.573)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.686.672.965)	(20.766.914.554)
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.460.167	22.096.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.668.212.798)	(15.744.817.626)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.664.203.712.724	1.661.466.907.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.699.758.999.677)	(1.602.604.549.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.555.286.953)	58.862.358.803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.072.754.025)	(85.340.523.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.125.503.724	122.117.264.588
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	49.052.749.699	36.776.741.192

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu phố 7, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.343 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.351).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Từ năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Theo Công văn số 2556/BXD/QLDN ngày 06 tháng 7 năm 2021, Bộ Xây dựng đã yêu cầu Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn triển khai thực hiện các phương án xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến CRC để sớm đưa nhà máy hoạt động trở lại trong quý 3 năm 2021.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiền đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ, phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con của Công ty có các khoản lỗ có thể được mang sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.765.458.191	5.424.056.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.287.291.508	82.616.219.825
Các khoản tương đương tiền	-	85.227.610
	49.052.749.699	88.125.503.724

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	56.340.781.961	3.020.801.469
Công ty TNHH Ngọc Mười	42.976.585.050	1.411.198.507
Công ty TNHH MTV Xuân Anh	17.571.875.501	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	16.516.761.832	803.457.503
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	7.394.138.600
Các khách hàng khác	160.059.234.112	24.313.617.387
	293.465.238.456	36.943.213.466

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.400.950.512	9.837.690.514
--	---------------	---------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 5	20.545.169.123	20.545.169.123
Viện Nghiên cứu cơ khí	7.483.576.450	7.476.959.000
Nhà cung cấp khác	17.713.753.977	23.821.740.099
	45.742.499.550	51.843.868.222

Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	5.047.863.622
---	---	---------------

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.667.051.531	4.872.889.531
Phải thu khác	3.844.302.821	2.776.233.147
	9.511.354.352	7.649.122.678
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	7.598.090.197	5.555.404.371
	7.598.090.197	5.555.404.371
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	218.181.817	218.181.817

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	1.895.920.855	-	1.895.920.855	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	678.909.900	-	678.909.900	-
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	522.000.000	-	522.000.000	-
Đối tượng khác	2.292.764.790	-	2.306.764.790	-
	5.389.595.545	-	5.403.595.545	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	284.466.420.820	(56.116.881)	236.543.128.242	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	3.472.895.131	-	3.118.564.879	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.700.712.279	-	76.494.403.240	-
Thành phẩm	35.407.843.581	-	29.465.190.284	-
	389.047.871.811	(56.116.881)	345.621.286.645	(56.116.881)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	10.673.629.498	-	10.673.629.498	-
	10.673.629.498	-	10.673.629.498	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	2.280.657.073	10.405.054.080
Chi phí sửa chữa máy nghiền	4.822.323.610	2.756.437.960
	7.102.980.683	13.161.492.040
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	37.603.298.985	48.484.085.018
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (i)	12.736.852.513	13.444.455.433
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	11.016.964.493	11.266.594.847
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.357.597.004	9.434.000.662
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	8.888.789.001	-
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.829.095.559	1.264.059.723
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	140.013.998	890.418.048
	81.572.611.553	84.783.613.731

- (i) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	1.983.221.327.203	5.395.347.854.780	171.818.154.884	28.176.078.833	9.900.665.525	7.588.464.081.225						
Mua sắm mới	-	1.442.772.727	-	44.735.000	-	1.487.507.727						
Tặng từ xây dựng cơ bản	-	19.494.043.875	-	-	-	19.494.043.875						
Số dư cuối kỳ	1.983.221.327.203	5.416.284.671.382	171.818.154.884	28.220.813.833	9.900.665.525	7.609.445.632.827						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	937.472.245.257	3.031.173.217.116	169.176.690.155	20.389.139.440	5.376.687.962	4.163.587.979.930						
Khấu hao trong kỳ	30.570.868.048	118.669.068.868	1.048.890.536	1.213.078.485	185.428.321	151.687.334.258						
Số dư cuối kỳ	968.043.113.305	3.149.842.285.984	170.225.580.691	21.602.217.925	5.562.116.283	4.315.275.314.188						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	1.045.749.081.946	2.364.174.637.664	2.641.464.729	7.786.939.393	4.523.977.563	3.424.876.101.295						
Tại ngày cuối kỳ	1.015.178.213.898	2.266.442.385.398	1.592.574.193	6.618.595.908	4.338.549.242	3.294.170.318.639						

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.100.998.075.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.202.754.416.284 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con của Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy nghiên xi măng Đại Việt – Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 181.597.062.518 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 189.504.350.960 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay của công ty con này tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 1.669.698.386.294 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.654.185.227.788 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
Số dư cuối kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	2.089.203.683	2.089.203.683
Khấu hao trong kỳ	-	111.032.064	111.032.064
Số dư cuối kỳ	-	2.200.235.747	2.200.235.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920
Tại ngày cuối kỳ	8.629.336.000	443.433.856	9.072.769.856

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Cảng Lèn (i)	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (ii)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Phòng điều hành Trung tâm CCR	3.980.199.494	2.574.919.947
Hệ thống quan trắc khí thải	-	9.926.933.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.461.125.382	7.956.385.710
	42.048.619.330	50.065.533.747

- (i) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất. Sau đó, Công ty đã gửi Công văn số 3065/XMBS-QLDA ngày 23 tháng 12 năm 2019 tới Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thông báo giá trị chi phí đầu tư Cảng Lèn, trong đó giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư là 8.852.086.560 VND và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là 10.260.160.000 VND đã được Ban quản lý dự án của Công ty quyết toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2020.

Công ty đã gửi Văn bản số 1253/BC-XMBS ngày 27 tháng 5 năm 2021 đến Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") báo cáo về việc dừng và quyết toán vốn đầu tư dự án Cảng Lèn. Theo Công văn số 933/VICEM-ĐTXD ngày 28 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã đề nghị Công ty tổ chức rà soát, hoàn thiện các thủ tục pháp lý để quyết toán theo quy định.

- (ii) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam – Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1708/BC-XMBS ngày 14 tháng 7 năm 2021, Công ty đã đề nghị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam cho phép trả lại khu đất thực hiện Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn và thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo quy định.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	16.652.411.248
Số dư cuối kỳ	16.652.411.248
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	12.766.848.624
Khấu hao trong kỳ	832.620.562
Số dư cuối kỳ	13.599.469.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.885.562.624
Tại ngày cuối kỳ	3.052.942.062

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	118.213.337.644	118.213.337.644	87.875.631.144	87.875.631.144
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	102.060.599.092	102.060.599.092	104.626.721.519	104.626.721.519
Công ty Cổ Phần Năng lượng Và Môi trường Vicem	97.578.590.348	97.578.590.348	114.981.559.965	114.981.559.965
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	81.420.281.695	81.420.281.695	55.723.348.632	55.723.348.632
Các đối tượng khác	470.305.234.164	470.305.234.164	449.875.553.486	449.875.553.486
	869.578.042.943	869.578.042.943	813.082.814.746	813.082.814.746
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	436.313.980.457	436.313.980.457	416.459.332.011	416.459.332.011

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Nam	26.939.970.569	620.784.676
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	11.958.620.369	47.358.587.892
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	6.479.117.248	-
Người mua trả tiền trước khác	13.378.141.281	39.358.223.789
	58.755.849.467	87.337.596.357
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.510.791.038	154.632.049

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	21.936.310	523.659.606
	501.723.296	-	21.936.310	523.659.606
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.054.186.670	52.854.908.956	34.639.276.966	26.269.818.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.125.251.286	29.131.139.942	21.513.916.735	27.742.474.493
Thuế thu nhập cá nhân	146.647.009	3.769.890.537	3.910.124.206	6.413.340
Thuế xuất, nhập khẩu	-	481.920.221	481.920.221	-
Thuế tài nguyên	1.206.227.608	10.842.966.938	10.674.633.267	1.374.561.279
Tiền thuê đất	-	5.400.313.209	2.463.291.600	2.937.021.609
Phí bảo vệ môi trường	1.123.754.310	9.821.305.205	9.698.192.722	1.246.866.793
Các loại thuế và phí khác	-	17.796.961.584	17.796.961.584	-
	30.656.066.883	130.099.406.592	101.178.317.301	59.577.156.174

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án nghiên xi măng đóng bao	59.612.945.695	59.943.238.400
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	25.538.719.153	9.731.711.547
Chi phí lãi vay	57.553.202.190	52.644.759.685
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	20.997.924.546	511.208.347
Tiền thuê đất phải trả	7.958.110.648	266.192.686
Các khoản chi phí phải trả khác	6.469.816.640	13.381.509.312
	178.130.718.872	136.478.619.977

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (i)	6.838.622.343	6.838.622.343
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Phải trả về cổ tức	1.923.365.718	1.923.365.718
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	831.669.779	755.030.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.331.003.373	6.391.528.046
	<u>20.873.039.573</u>	<u>21.856.925.346</u>
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	239.084.546	802.399.046

- (i) Thể hiện số tiền chuyển nhượng cổ phần phải trả các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 9.953.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại ngày 01 tháng 5 năm 2013.

00-C
TY
H
TTI
NAM
T.P.V

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
	Vay ngắn hạn	756.051.893.975	756.051.893.975	1.664.203.712.724	1.699.758.999.677	720.496.607.022	720.496.607.022	720.496.607.022	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	372.573.379.940	372.573.379.940	1.140.367.478.289	1.200.198.305.385	312.742.552.844	312.742.552.844	312.742.552.844	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn (i)	121.304.307.270	121.304.307.270	323.836.234.435	387.386.487.527	57.754.054.178	57.754.054.178	57.754.054.178	
	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	86.274.094.217	86.274.094.217	-	86.274.094.217	-	-	-	
	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thanh Hóa	25.900.112.548	25.900.112.548	-	25.900.112.548	-	-	-	
	Vay dài hạn đến hạn trả	65.246.557.366	65.246.557.366	6.000.000.000	-	71.246.557.366	71.246.557.366	71.246.557.366	
		821.298.451.341	821.298.451.341	1.670.203.712.724	1.699.758.999.677	791.743.164.388	791.743.164.388	791.743.164.388	

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 700.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm).

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
 - Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/HĐTC-NX ngày 24 tháng 03 năm 2016.
- (ii) Thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam – Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2022. Các khoản vay chịu lãi suất 4,25% từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ năm 2022 của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	45.400.000.000	45.400.000.000	-	-	45.400.000.000	45.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
Bà Vũ Thị Hải Yến (iii)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Lâm (iv)	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
	91.246.557.366	91.246.557.366	-	-	91.246.557.366	91.246.557.366

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

71.246.557.366
20.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con (“CRC”) từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 03 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả hàng quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong hạn áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là 9,5% và lãi suất quá hạn áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là 14,25%/năm.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho khoản vay này:

- Tài sản hình thành sau đầu tư (bao gồm từ vốn vay và vốn tự có) thuộc dự án “Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt – Dung Quất” (“Dự án”) và tài sản bảo lãnh của bên thứ ba là quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Vũ Thanh Tùng và bà Lê Thị Làn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0403/2011/HĐTC ngày 03 tháng 03 năm 2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương;
 - Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại các tổ chức tín dụng khác;
 - Toàn bộ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án;
 - Toàn bộ nguồn vốn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của CRC và các nguồn thu khác của CRC theo các hợp đồng kinh tế mà CRC là người thụ hưởng.
- (ii) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con (“CRC”) từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi với thời hạn vay từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Gốc vay được trả hàng tháng, lãi vay trả theo quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là 24%/năm (kỳ trước: 24%/năm). Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã sử dụng các tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án “Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt – Dung Quất” để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo và không có lãi suất của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con từ bà Vũ Thị Hải Yến với thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 23 tháng 7 năm 2023.
- (iv) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con từ bà Nguyễn Thị Lâm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là 5,5%/năm (kỳ trước: 5,5%/năm).
- (v) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung – Công ty con từ Ngân hàng TMCP An Bình- chi nhánh Đà Nẵng với thời hạn vay là 120 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2020.. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng quý. Lãi suất quá hạn áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2021 là 17,07%/năm. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã sử dụng bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Văn Hậu – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty con này với giá trị bảo lãnh cá nhân là 10.500.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND			VND	VND		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	-	195.563.412.343	(9.620.863.710)	2.006.637.619.207	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	63.910.446.019	(3.217.925.477)	60.692.520.542	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.926.347.543	-	(27.926.347.543)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.625.000.000)	-	(35.625.000.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)	
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	691.514.277.064	-	195.802.510.819	(12.838.789.187)	2.031.585.139.749	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	-	151.515.103.555	(16.421.897.977)	2.115.712.203.695	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	99.998.145.920	(3.069.214.316)	96.928.931.604	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	22.070.072.921	-	(22.070.072.921)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(37.281.250.000)	-	(37.281.250.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)	
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	-	191.541.926.554	(19.491.112.293)	2.174.739.885.299	

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1564-2021/BTS-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền lần lượt là 22.070.072.921 VND, 37.281.250.000 VND và 500.000.000 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 với số tiền 36.962.943.600 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa công bố lịch chốt quyền nhận cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	100%	1.232.098.120.000	100%	1.232.098.120.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	264	264

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	2.247.412.543.287	2.136.151.870.987
Doanh thu bán xi măng	1.922.638.437.153	1.882.735.309.375
Doanh thu bán clinker	324.463.377.534	252.294.138.722
Doanh thu khác	310.728.600	1.122.422.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(68.916.363)
Hàng bán bị trả lại	-	(68.916.363)
Tổng cộng	2.247.412.543.287	2.136.082.954.624
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	32.055.695.453	62.358.859.910

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn xi măng	1.626.405.225.810	1.591.063.890.834
Giá vốn clinker	317.810.709.432	264.415.222.511
Giá vốn khác	25.372.484	735.495.991
Tổng cộng	1.944.241.307.726	1.856.214.609.336

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	872.200.303.859	886.084.871.092
Chi phí nhân công	172.941.768.459	173.816.491.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.115.826.792	144.480.477.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.586.656.616	691.143.988.828
Chi phí khác	178.105.757.822	142.906.389.758
Tổng cộng	2.095.950.313.548	2.038.432.218.488

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.423.081.477	40.384.994.728
Tổng cộng	23.423.081.477	40.384.994.728
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.675.000.000	16.220.465.753



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.454.551.547	17.932.244.937
Chi phí vận chuyển	16.493.759.835	15.362.078.396
Chi phí phát triển thị trường	20.997.924.546	23.091.412.622
Chi phí quảng cáo	5.241.632.820	4.141.025.540
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	4.982.737.450	4.939.212.974
Chi phí bán hàng khác	10.598.741.615	12.216.098.399
	76.769.347.813	77.682.072.868
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
Chi phí nhân công	30.795.053.471	30.863.045.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.398.780.532	20.817.623.434
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	4.982.737.450	4.939.212.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.445.669.593	2.869.978.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.298.999.863	17.470.124.445
	70.921.240.909	76.959.985.394

- (i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài (năm 2020: 0,004% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,002% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,001% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài). Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán điện năng	1.070.798.588	360.113.165
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	453.217.463	543.733.004
Thu nhập khác	2.015.138.309	2.031.490.665
	3.539.154.360	2.935.336.834

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	7.858.499.330	8.556.447.962
Chi phí tiền điện	1.070.798.588	970.779.534
Các khoản khác	625.904.725	89.015.418
	9.555.202.643	9.616.242.914

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.340.239.020	17.489.912.167
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	790.900.922	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.131.139.942	17.489.912.167

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	99.998.145.920	63.910.446.019
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(18.640.625.000)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(250.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	99.998.145.920	45.019.821.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.209.812	123.209.812
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	812	365

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc này dẫn đến điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	63.910.446.019	63.910.446.019
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(18.640.625.000)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(250.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.910.446.019	45.019.821.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	110.010.054	123.209.812
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	581	365

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản số 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m³ theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
Công ty Xi măng Nghi Sơn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	32.055.695.453	62.358.859.910
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.858.037.282	18.744.727.275
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.290.443.626	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.571.890.909	6.607.154.548
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	335.323.636	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	32.876.418.543
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	4.130.559.544
Mua hàng hóa và dịch vụ	648.579.973.675	600.242.754.848
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	309.234.060.274	331.483.715.397
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	131.688.480.420	99.006.716.203
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	67.777.758.810	63.149.617.450
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	65.395.668.166	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	44.238.739.900	30.746.739.400
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	12.146.488.905	20.522.187.860
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.965.474.900	9.878.425.948
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	7.532.302.300	44.927.352.590
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	601.000.000	528.000.000
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	120.000.000.000
Chi phí lãi vay	4.675.000.000	16.220.465.753
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.675.000.000	16.220.465.753

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.400.950.512	9.837.690.514
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.112.990.511	9.112.990.511
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	287.960.001	724.700.003
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.047.863.622
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	5.047.863.622
Phải thu khác ngắn hạn	218.181.817	218.181.817
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	218.181.817	218.181.817
Phải trả người bán ngắn hạn	436.313.980.457	416.459.332.011
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	118.213.337.644	87.875.631.144
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	102.060.599.092	104.626.721.519
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	97.578.590.348	114.981.559.965
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	61.094.200.633	32.561.831.794
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	23.625.108.340	8.135.964.100
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	12.981.318.933	43.939.156.228
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	10.988.784.507	22.627.646.712
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.017.240.960	1.519.520.549
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	601.000.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	120.000.000	157.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	33.800.000	33.800.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.510.791.038	154.632.049
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.510.368.954	154.209.965
Công ty Xi măng Nghi Sơn	422.084	422.084
Phải trả ngắn hạn khác	239.084.546	802.399.046
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	239.084.546	239.084.546
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	563.314.500
Vay ngắn hạn	350.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	350.000.000.000	150.000.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	192.000.000	192.000.000
Ông Lê Hữu Hà	48.000.000	1.066.667
Ông Vũ Thế Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Xuân Khôi	-	46.933.333
Ban Tổng Giám đốc	3.450.907.000	1.607.330.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	1.137.151.000	613.138.000
Ông Lê Huy Quân	771.950.000	447.859.000
Ông Trần Anh Tuấn	787.893.000	302.123.000
Ông Phạm Văn Phương	753.913.000	244.210.000
Tổng cộng	3.642.907.000	1.799.330.000

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàn Văn
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2021